KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BHC)

CTCP Bê tông Biên Hòa

Ngày 31/12/2024	1,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	-	**21.4%**

DT thuần *2024*
7.64 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.56| -25.1%

LN thuần *2024*
0.63 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 0.29| 86.9%

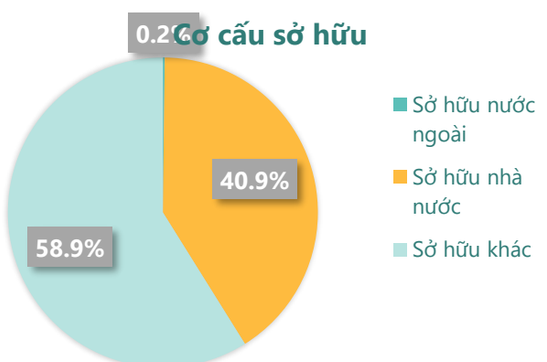
LN sau thuế *2024*
0.30 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.15| -33.3%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
31.2%
YoY: +/-▲ 0.5%

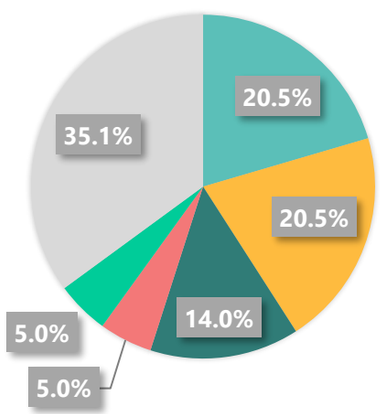
ROE *2024*
-0.4%
YoY: +/-▲ 0.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 2,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8
Số lượng CPLH (CP)	4,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,185
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.26
EPS	
P/E	

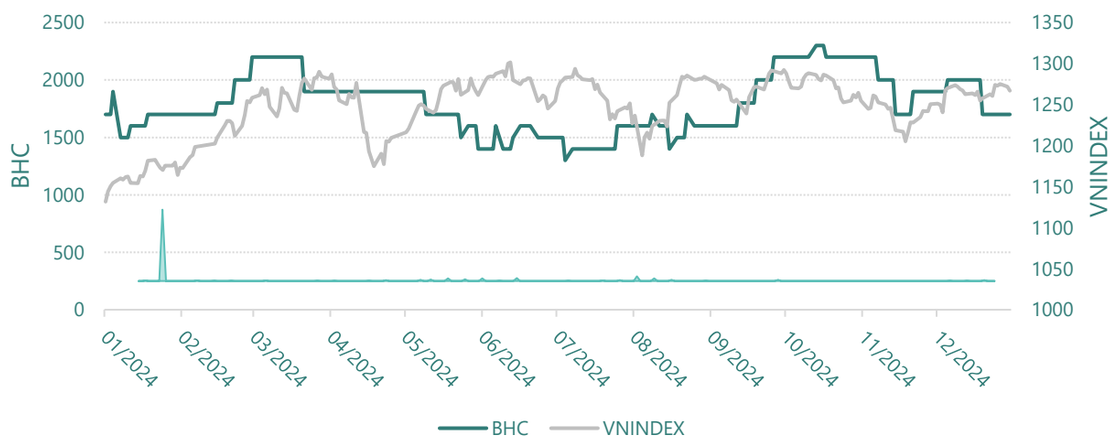
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



Lịch sử giá

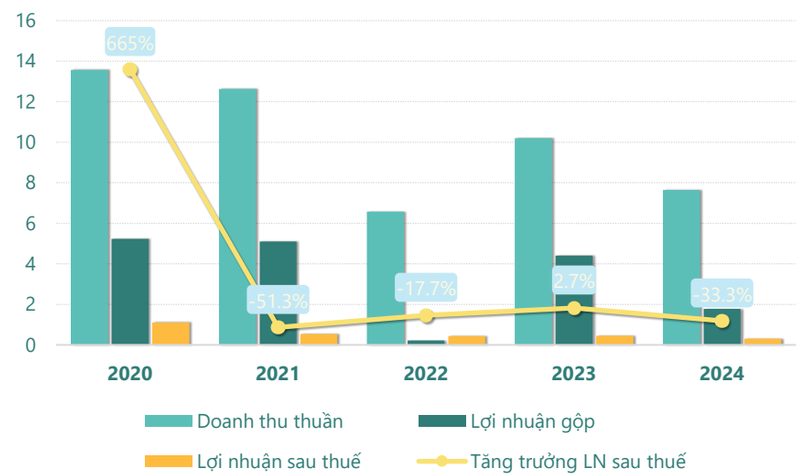


Năm **2024**, **BHC** ghi nhận doanh thu thuần **7.64** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.30** tỷ đồng, lần lượt **giảm 25.1%** và **giảm 33.3%** so với năm trước.

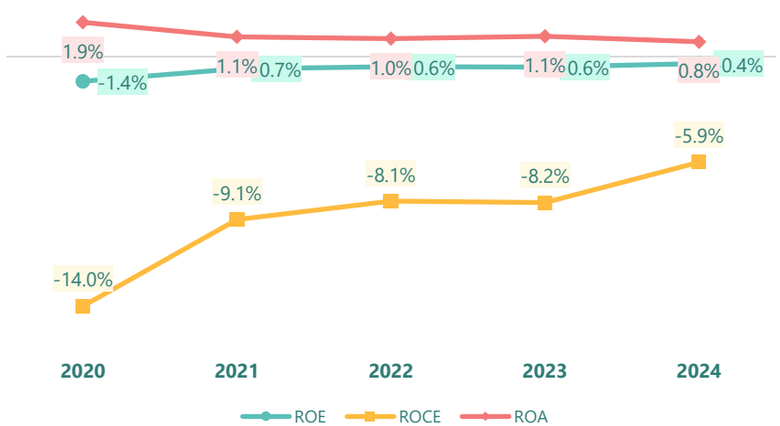
Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh



ROE - ROCE - ROA

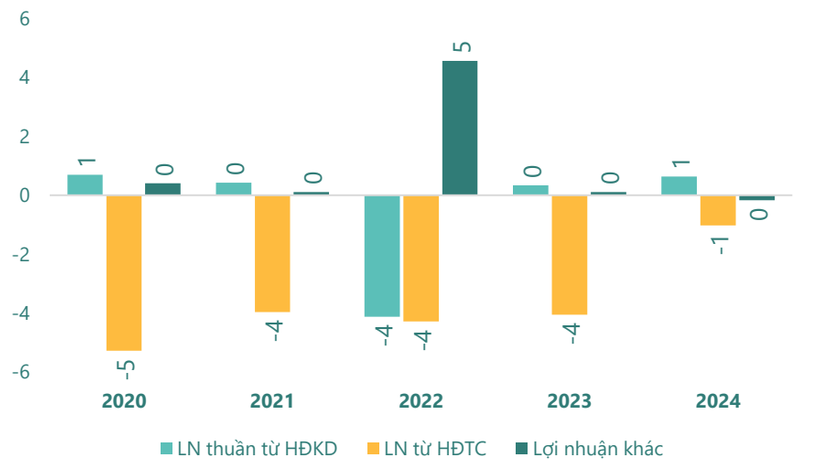


Năm **2024**, **BHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **0.63** tỷ đồng, **tăng lên 0.29** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-0.41 tỷ đồng) là 1.04 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

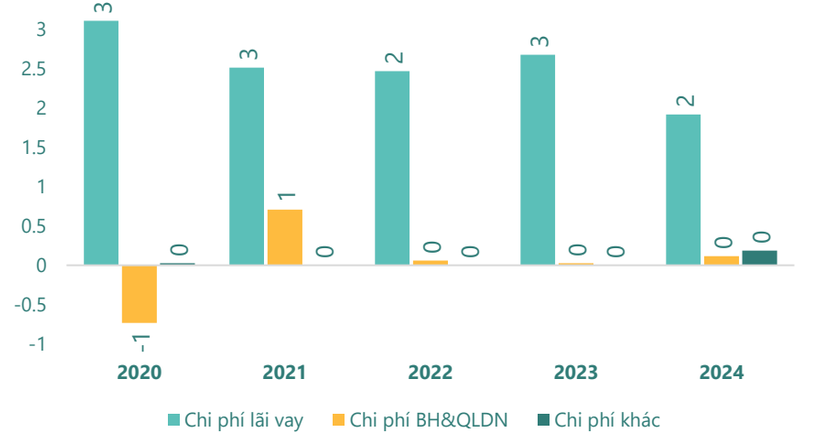
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **1.92** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **0.12** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.19** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BHC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-0.39%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

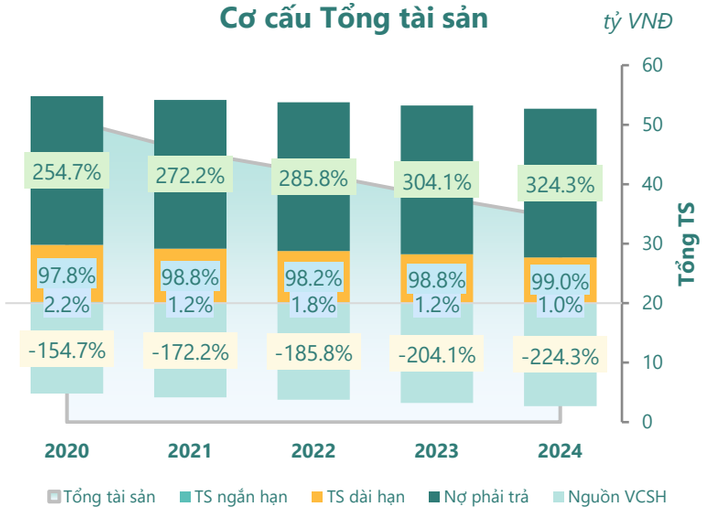
Lợi nhuận

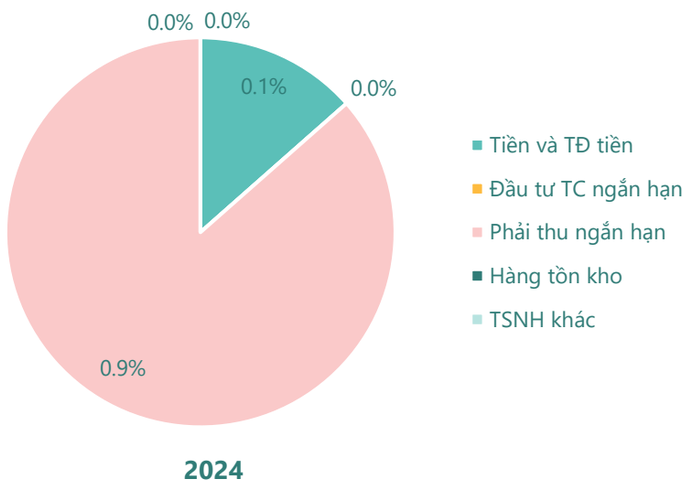


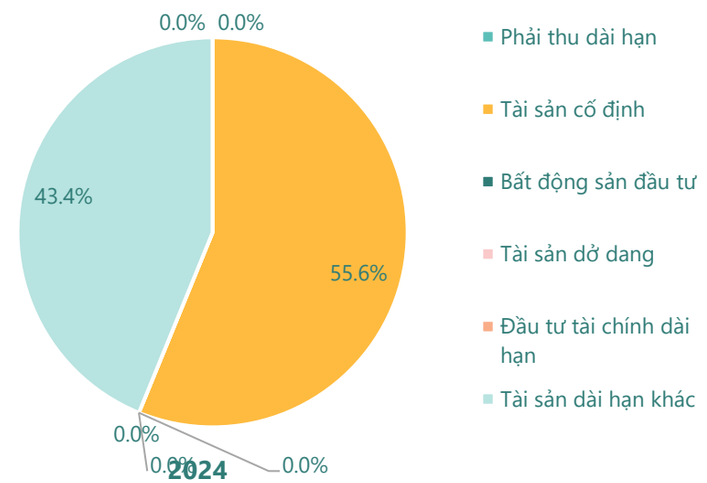
Chi phí



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BHC** năm 2024 đạt **34.35** tỷ đồng, giảm **9.34%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 99.0%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 324%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của BHC năm 2024 giảm **19.1%** so với năm trước, đạt **0.36** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **1.04%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **0.90%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 0.14% trên tổng tài sản.

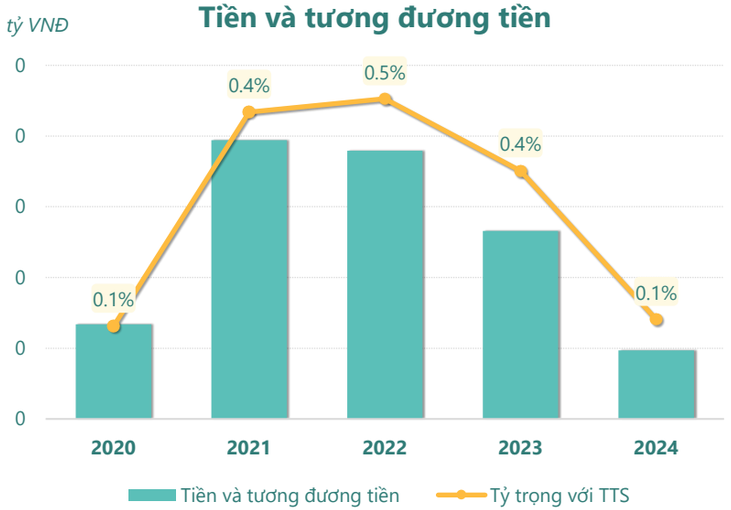
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **33.99** tỷ đồng giảm **9.23%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **99.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **55.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 43.4%.

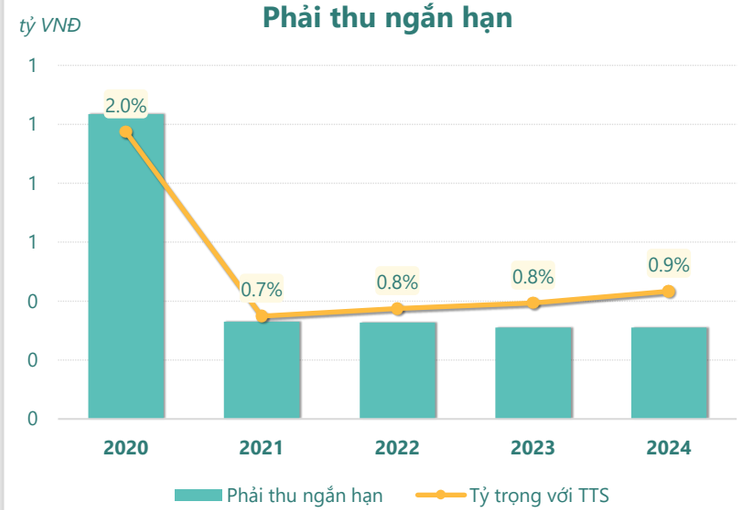
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

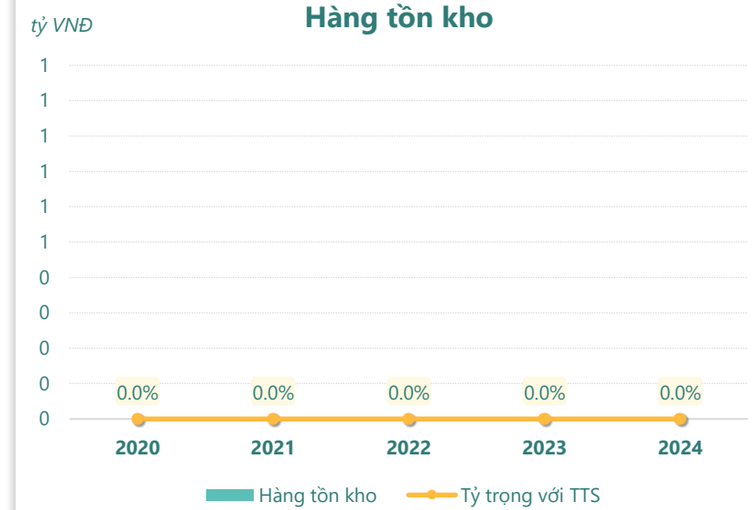
Tiền và tương đương tiền



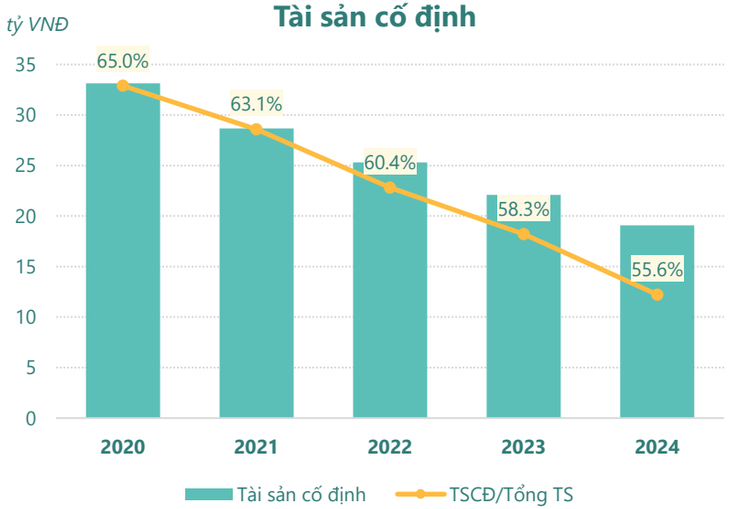
Phải thu ngắn hạn



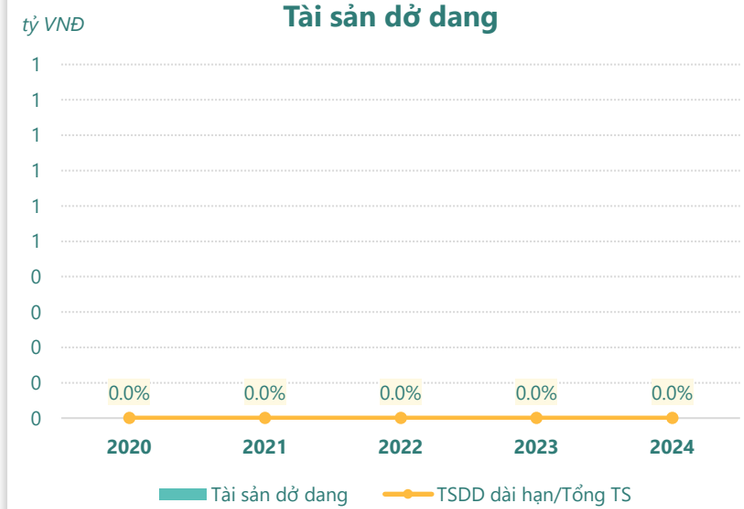
Hàng tồn kho



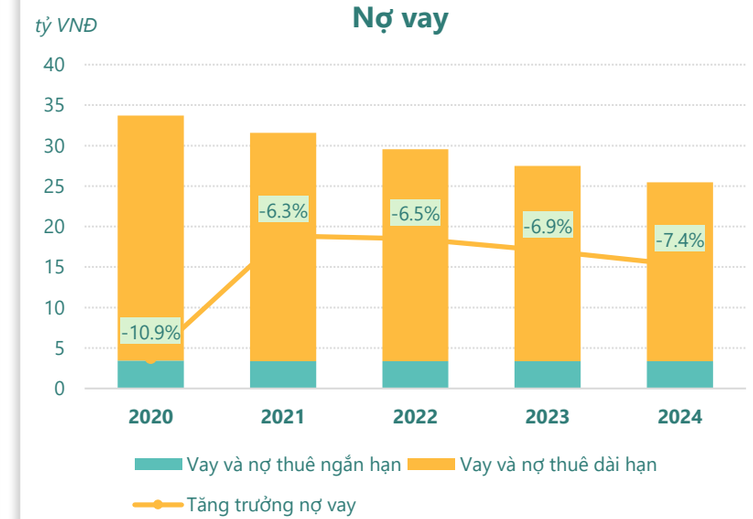
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

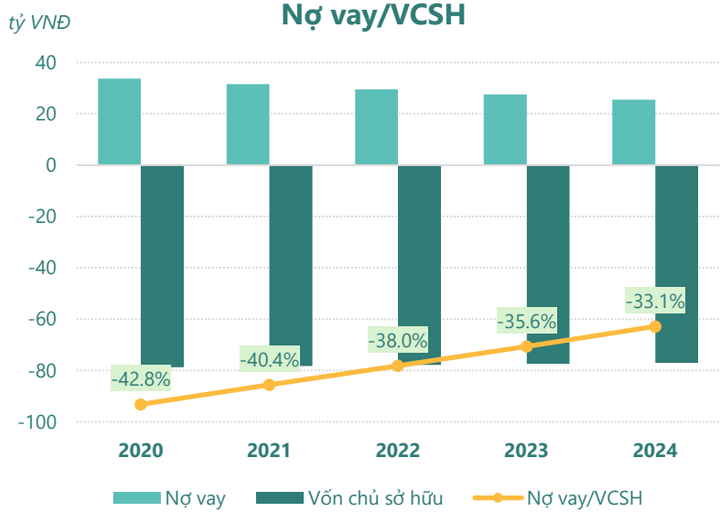


Nợ vay

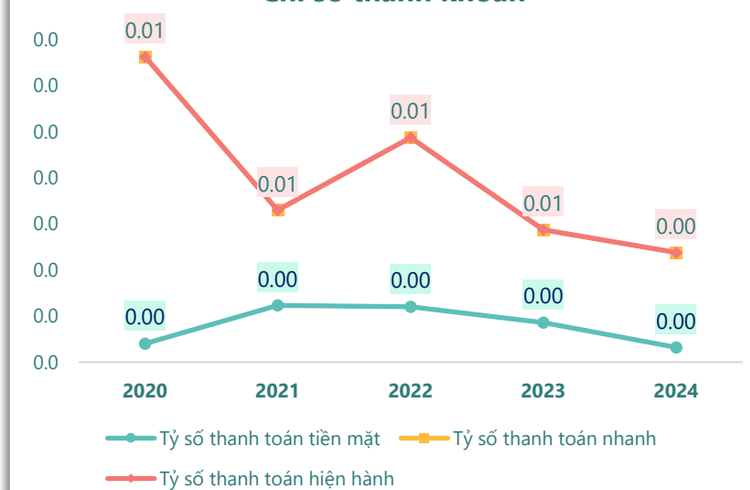


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

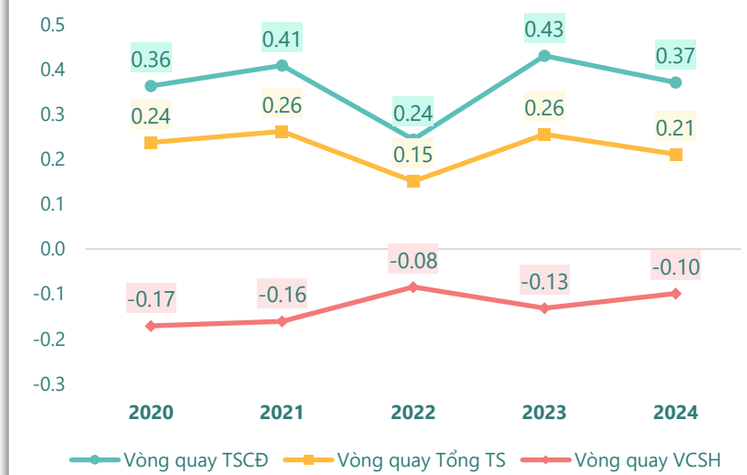
Nợ vay/VCSH



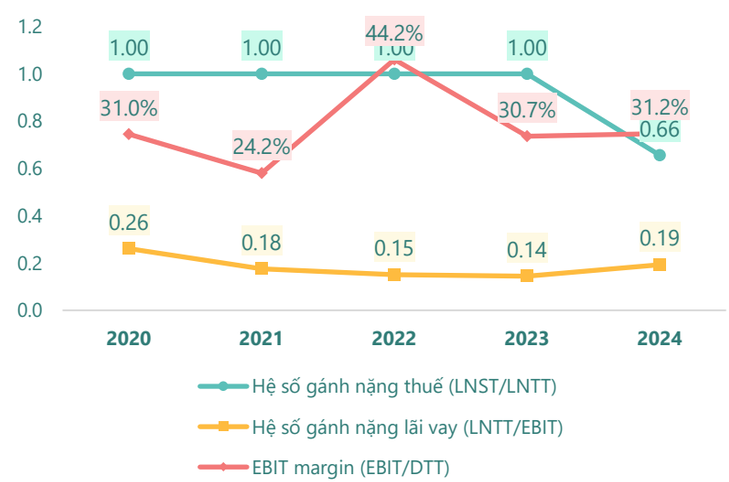
Chỉ số thanh khoản



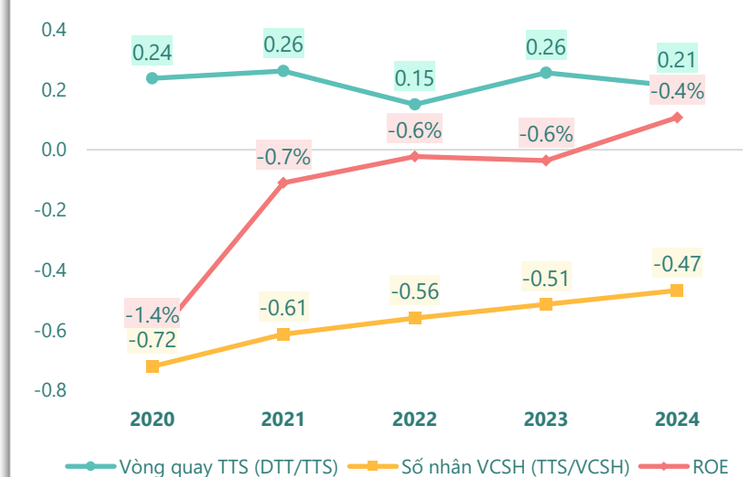
Vòng quay tài sản



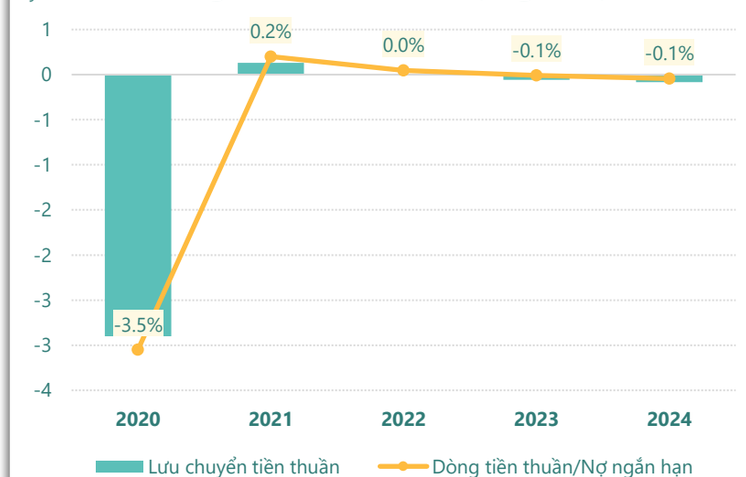
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**12.6**	**6.58**	**10.2**	**7.64**
Giá vốn hàng bán	7.52	6.36	5.78	5.86
Lợi nhuận gộp	**5.10**	**0.22**	**4.41**	**1.77**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	3.96	4.28	4.05	1.03
Chi phí lãi vay	**2.51**	**2.47**	**2.68**	**1.92**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.71	0.06	0.03	0.12
LN thuần từ HĐKD	**0.43**	**-4.12**	**0.34**	**0.63**
Lợi nhuận khác	0.11	4.56	0.11	-0.17
LN trước thuế	**0.53**	**0.44**	**0.45**	**0.46**
Lợi nhuận sau thuế	**0.53**	**0.44**	**0.45**	**0.30**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.53**	**0.44**	**0.45**	**0.30**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.16	1.76	1.76	1.89
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.11	0.28	0.22	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.14	-2.04	-2.04	-2.04
Tiền đầu kỳ	0.07	0.20	0.19	0.13
Lưu chuyển tiền thuần	**0.13**	**-0.01**	**-0.06**	**-0.08**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.20	0.19	0.13	0.05

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**45.4**	**41.9**	**37.9**	**34.3**
Tài sản ngắn hạn	**0.53**	**0.77**	**0.44**	**0.36**
Tiền và tương đương tiền	0.20	0.19	0.13	0.05
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	0.33	0.33	0.31	0.31
Hàng tồn kho	0	0	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.25	0	0
Tài sản dài hạn	**44.9**	**41.1**	**37.4**	**34.0**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	28.7	25.3	22.1	19.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	16.3	15.8	15.3	14.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**124**	**120**	**115**	**111**
Nợ ngắn hạn	**80.1**	**79.1**	**77.2**	**75.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3.35	3.35	3.35	3.35
Phải trả người bán ngắn hạn	60.1	51.5	51.7	52.2
Nợ dài hạn	**43.6**	**40.6**	**38.0**	**36.0**
Vay và nợ thuê dài hạn	28.2	26.2	24.2	22.1
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-78.2**	**-77.8**	**-77.3**	**-77.0**
Vốn chủ sở hữu	**-78.2**	**-77.8**	**-77.3**	**-77.0**
Vốn điều lệ	45.0	45.0	45.0	45.0
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**